

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,550 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.7%	-5.5%	-5.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.47
Z - score (sản xuất)	(A2)
2023	An toàn

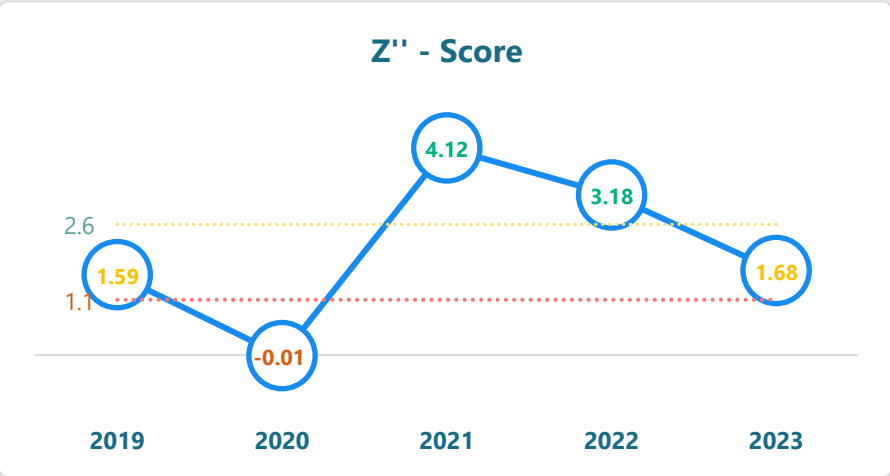
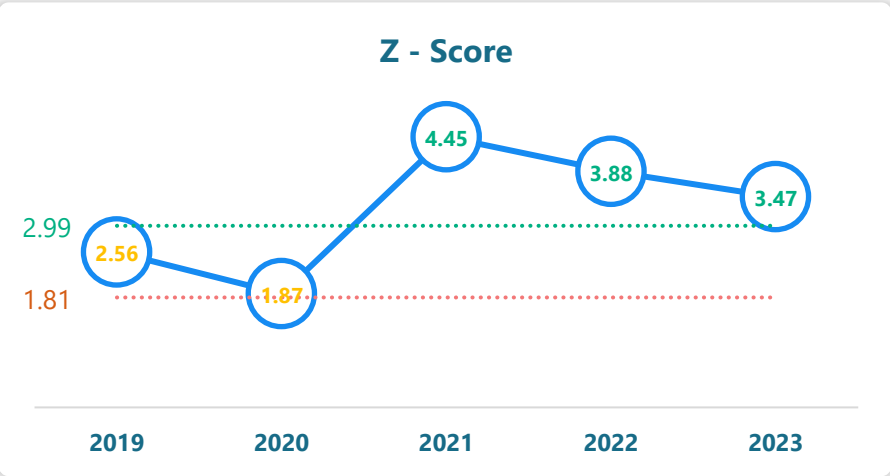
Hệ số nguy cơ phá sản	1.68
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	
	2,732	YoY
tỷ VNĐ		▲ 1,296
		▲ 90.3%

LN sau thuế	2023	
	5.98	YoY
tỷ VNĐ		▲ 4.72
		▲ 374%

ROE	2023	
	1.7%	+/- YoY
		▲ 1.3%

ROA	2023	
	0.8%	+/- YoY
		▲ 0.6%



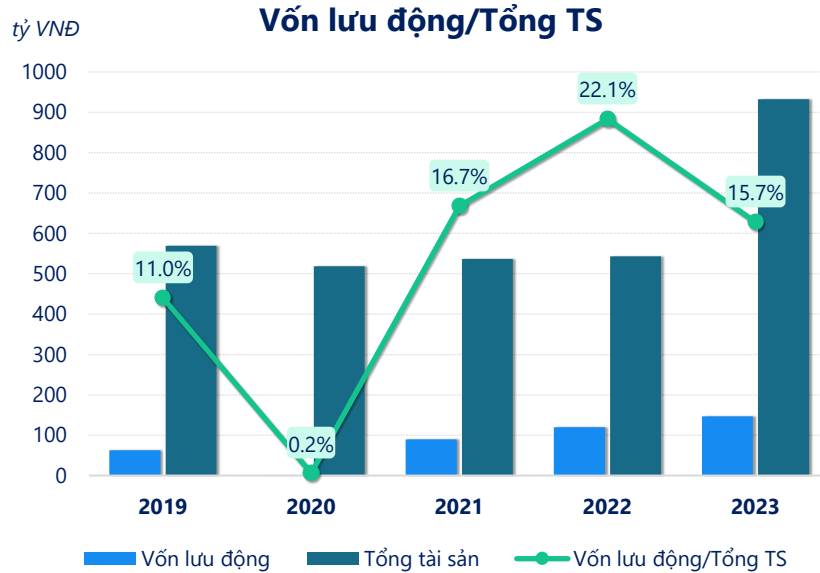
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.47 > 2.99**, cho thấy **DHM** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DHM** năm **2023** đạt **1.68**, thấp hơn so với năm 2022 (3.18). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **DHM** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 90.3%** đạt **2,732** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 374%** đạt **5.98** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.71%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

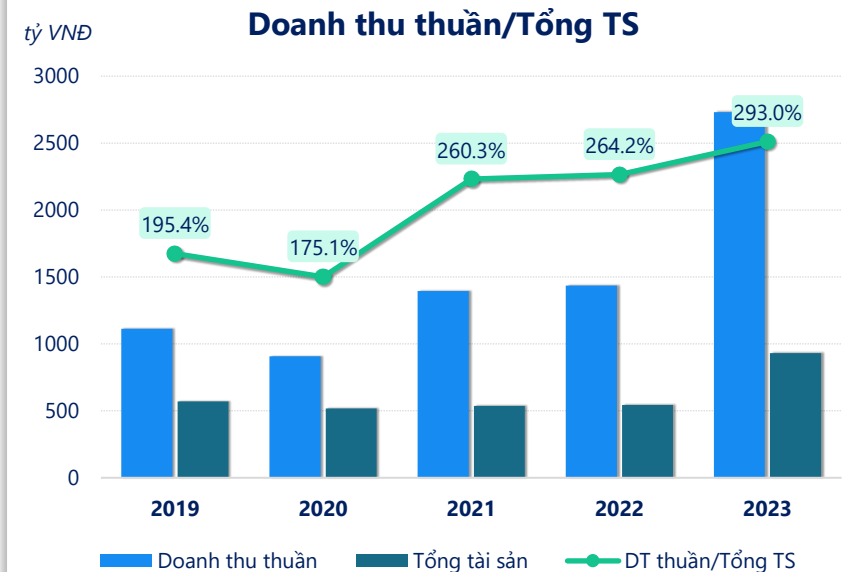
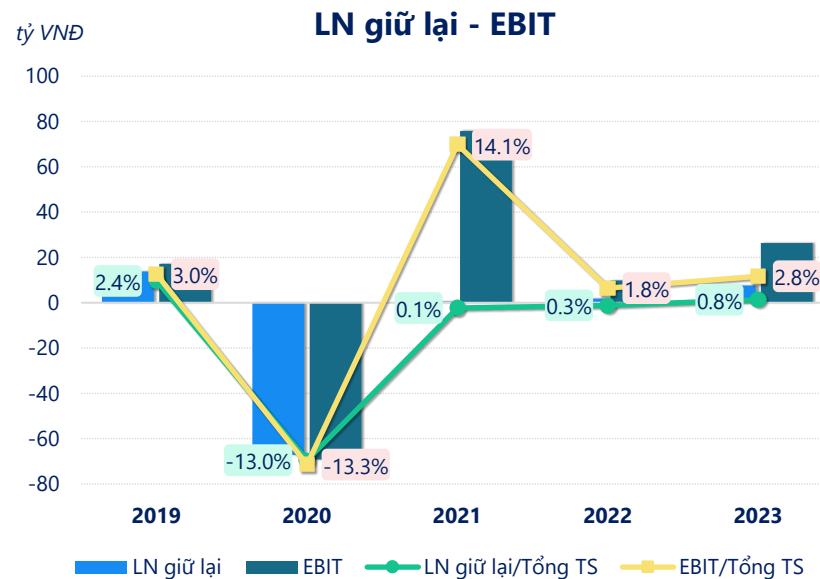
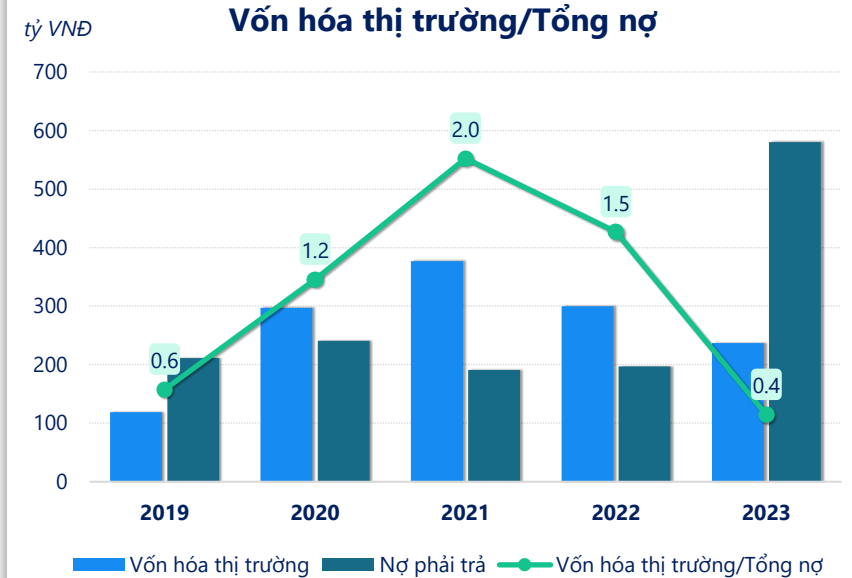
# CTCP Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu (HSX: DHM)



**Vốn lưu động > 0 và tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>932</b>	<b>543</b>	<b>71.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>725</b>	<b>316</b>	<b>130%</b>
Tiền và tương đương tiền	15.2	18.0	-15.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	57.5	79.2%
Phải thu ngắn hạn	462	161	187%
Hàng tồn kho	141	79.2	78.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.14	0.34	1114%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>207</b>	<b>228</b>	<b>-9.1%</b>
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	80.2	82.6	-2.9%
Bất động sản đầu tư	30.6	31.2	-2.0%
Tài sản dở dang	95.1	95.0	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.06	18.4	-99.7%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.98</b>	<b>0.38</b>	<b>158%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>580</b>	<b>197</b>	<b>195%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>579</b>	<b>196</b>	<b>196%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	359	147	143%
Phải trả người bán ngắn hạn	113	30.3	273%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>352</b>	<b>347</b>	<b>1.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>352</b>	<b>347</b>	<b>1.7%</b>
Vốn điều lệ	314	314	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,112</b>	<b>908</b>	<b>1,396</b>	<b>1,436</b>	<b>2,732</b>
Giá vốn hàng bán	1,063	877	1,354	1,410	2,701
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>49.8</b>	<b>30.8</b>	<b>42.1</b>	<b>25.4</b>	<b>30.8</b>
Doanh thu HĐTC	0.10	0.02	19.9	11.1	4.04
Chi phí TC	14.1	78.2	-19.5	34.5	19.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>10.1</b>	<b>10.2</b>	<b>7.13</b>	<b>8.57</b>	<b>18.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.37	5.37	5.00	1.23	0.92
Chi phí QLDN	16.4	9.57	5.99	-0.32	4.48
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>11.1</b>	<b>-62.3</b>	<b>70.5</b>	<b>1.05</b>	<b>9.60</b>
Lợi nhuận khác	-3.98	-17.1	-1.88	0.21	-1.22
<b>LN trước thuế</b>	<b>7.08</b>	<b>-79.4</b>	<b>68.6</b>	<b>1.26</b>	<b>8.38</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.67</b>	<b>-79.4</b>	<b>67.7</b>	<b>1.26</b>	<b>5.98</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>4.67</b>	<b>-79.4</b>	<b>67.7</b>	<b>1.26</b>	<b>5.98</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.5	16.3	18.3	-22.1	-162
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.61	-25.9	9.30	8.54	-53.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.8	-2.87	-20.1	-1.44	212
Tiền đầu kỳ	9.17	37.9	25.4	32.8	18.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>28.7</b>	<b>-12.5</b>	<b>7.42</b>	<b>-15.0</b>	<b>-3.95</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.08	1.64
Tiền cuối kỳ	37.9	25.4	32.8	18.0	15.6